

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2026/DS-ST

Ngày: 06-4-2026

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Đức Thiện

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Hùng

Bà Phan Thị Tuyền

- *Thư ký phiên tòa:* bà Phan Thị Quỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*
Bà Phạm Thị Thu Hiền – Kiểm sát viên

Ngày 06 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 330/2025/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2025 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2026/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2026/QĐST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2026/QĐST-DS ngày 06/3/2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Ngân hàng TMCP Đ**; Địa chỉ trụ sở chính: Số B N, phường H, thành phố Hà Nội. Địa chỉ liên hệ: Tầng A, Tòa nhà P, số B đường C tháng D, phường H, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Thế P, chức vụ: Phó Giám đốc QLKH khu vực M – Khối QL & TCTTS; bà Phan Thị Thanh H; chức vụ: chuyên gia tổ tụng – Khối QL & TCTTS; ông Nguyễn Trần Quốc B; chức vụ: chuyên viên QLKH-Khối QL&TCTTS; ông Nguyễn Văn L; chức vụ: chuyên viên tổ tụng – Khối QL&TCTTS và ông Phạm Minh H1; chức vụ: chuyên viên QLKH – Khối QL & TCTTS; cùng địa chỉ: Số B đường C tháng D, phường H, thành phố Đà Nẵng (*Theo Giấy uỷ quyền số 10771/UQ-PVB ngày 10/6/2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị; Giấy Uỷ quyền số 6681/UQ-PVB ngày 01/04/2024 của Giám đốc Khối QL&TCTTS và Giấy uỷ quyền số 1523/UQ-PVB ngày 19/01/2026 của Giám đốc Khối QL&TCTTS P1*) (*Bà H có đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*).

2. *Bị đơn:* Ông **Phạm Ngọc T**, sinh năm 1984; Chứng minh nhân dân số: 201498447; cấp ngày: 06/07/2017; nơi cấp: Công an thành phố Đ (căn cước công dân số: 0480840007029); Nơi thường trú: Tổ A, phường H, thành phố Đà Nẵng. Chỗ ở hiện tại: C Hồ T, phường H, thành phố Đà Nẵng (*vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ghi ngày 12/8/2025, quá trình tố tụng, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

1. Về quan hệ tín dụng: Nhằm mục đích tiêu dùng, ngày 08/08/2017, ông Phạm Ngọc T có Đơn đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế P1 số: 17080810298399/TTD/PVB về việc đề nghị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ ("P1") phát hành thẻ tín dụng đứng tên ông Phạm Ngọc T, và được P1 xác nhận chấp thuận cấp thẻ tín dụng với nội dung:

- Hạn mức thẻ tín dụng: 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng); Lãi suất: Lãi suất trong hạn: 25%/năm, lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Công thức tính lãi = Số tiền giao dịch x Số ngày tính lãi x Lãi suất/365;

+ Các giao dịch sử dụng thẻ sẽ bị tính lãi: giao dịch rút tiền mặt, giao dịch thanh toán hàng hóa dịch vụ và các giao dịch khác phát sinh theo quy định của P1 theo từng thời kỳ, các loại phí phát sinh khi sử dụng thẻ.

+ Dư nợ gốc của thẻ tín dụng: là tổng giá trị các giao dịch Thẻ của Khách hàng phát sinh trong kỳ sao kê (bao gồm các giao dịch rút tiền, thanh toán hàng hóa dịch vụ, các giao dịch thẻ theo quy định).

+ Các loại phí phát sinh khi sử dụng thẻ: Bao gồm nhưng không giới hạn bởi các loại phí thường niên; phí rút tiền mặt; phí vượt hạn mức.

2. Quá trình thực hiện Hợp đồng: Thực hiện Hợp đồng, P1 đã phát hành thẻ tín dụng có hạn mức 30.000.000 đồng cho ông Phạm Ngọc T theo quy định của Ngân hàng. Ông Phạm Ngọc T đã sử dụng thẻ tín dụng để rút tiền mặt và thực hiện giao dịch thanh toán mua hàng theo quy định. Tuy nhiên, ông Phạm Ngọc T không thực hiện thanh toán đúng như cam kết và vi phạm thanh toán đối với P1 kể từ kỳ thanh toán ngày 21/08/2023.

Đề giải quyết khoản nợ nêu trên, P1 đã gửi văn bản, trực tiếp làm việc yêu cầu ông Phạm Ngọc T thanh toán nghĩa vụ trả nợ, nhưng đến nay ông Phạm Ngọc T không thực hiện thanh toán khoản nợ vay cho P1.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Ngân hàng TMCP Đ kính đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

1. Buộc ông Phạm Ngọc T thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ tổng số tiền nợ gốc, lãi và phí phát sinh theo Đơn đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế P1 Card số 170808 10298399/TTD/PVB ngày 08/08/2017 tính đến ngày 06/04/2026 là 33.458.628 đồng; trong đó: Nợ gốc 12.134.758 đồng, nợ lãi 16.763.889 đồng và các khoản phí 4.559.956 đồng.

2. Buộc ông Phạm Ngọc T phải tiếp tục trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền lãi và phí phát sinh theo Đơn đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế P1 Master Card số 17080810298399/TTD/PVB ngày 08/08/2017 kể từ ngày 07/4/2026 cho đến khi tất toán khoản vay.

** Bị đơn là ông Phạm Ngọc T mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không giao nộp các tài liệu chứng cứ và không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng phát biểu:

* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án cho thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

* Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung 2025; các Điều 117, 119, 274, 275, 280, 351, 463 và 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 91 và Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010. Điều 7 Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Đ về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng tín dụng*” đối với bị đơn là ông Phạm Ngọc T.

Buộc ông Phạm Ngọc T phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền 33.458.628đ (*ba mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi tám nghìn, sáu trăm hai mươi tám đồng*); trong đó: Nợ gốc 12.134.758 đồng, nợ lãi 16.763.889 đồng và các khoản phí 4.559.956 đồng và số tiền lãi và phí phát sinh kể từ ngày 07/4/2026 cho đến khi tất toán xong hết nợ.

Về án phí: Đề nghị Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về pháp luật áp dụng: Căn cứ vào “*Đơn đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế Pvccombank Mastercard 170808 10298399/TTD/PVB ngày 08/08/2017*” giữa ông Phạm Ngọc T với Ngân hàng TMCP Đ. Các bên có tranh chấp, Ngân hàng TMCP Đ khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Ngọc T phải trả số tiền còn nợ. Vì vậy Tòa án xem xét áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực pháp luật tại thời điểm các bên giao kết hợp đồng và pháp luật có liên quan để giải quyết vụ án.

[2] *Về thẩm quyền*: Bị đơn là ông Phạm Ngọc T có địa chỉ tại số nhà C đường H, phường H, thành phố Đà Nẵng. Do đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Đà Nẵng.

[3] *Về thủ tục tố tụng*: Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ ba nhưng bị đơn là ông Phạm Ngọc T vẫn vắng mặt không lý do; người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, áp dụng điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa

đổi, bổ sung năm 2025, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án với sự vắng mặt của đại diện nguyên đơn và bị đơn.

[4] Về nội dung: Vào ngày 08/08/2017, ông Phạm Ngọc T đã ký “Đơn đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế P2 Master Card số 17080810298399/TTD/PVB” với Ngân hàng TMCP Đ để đăng ký sử dụng thẻ tín dụng. Ngân hàng đã cấp thẻ tín dụng để ông T sử dụng. Theo nguyên đơn trình bày thì ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng mà các bên đã ký kết. Tại bản trình bày gửi đến Tòa án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà ông Phạm Ngọc T phải trả số tiền tính đến hết ngày 06/4/2026 là 33.458.628 đồng; trong đó: Nợ gốc 12.134.758 đồng, nợ lãi 16.763.889 đồng và các khoản phí 4.559.956 đồng và tiền lãi và phí phát sinh kể từ ngày 07/04/2026 cho đến khi tất toán xong khoản vay.

Bị đơn là ông Phạm Ngọc T vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Ngày 08/08/2017, ông Phạm Ngọc T đã ký với Ngân hàng TMCP Đ “Đơn đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế Pvcombank Mastercard 17080810298399/TTD/PVB” và bản điều khoản, điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế tại P1 (gọi tắt là Hợp đồng tín dụng). Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng thì ông T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán như đã cam kết trong Hợp đồng tín dụng, bị đơn là bên có lỗi trong việc thực hiện các thỏa thuận đã ký kết, do vậy yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc, nợ lãi và phí tính đến 06/4/2026 là 33.458.628 đồng; trong đó: Nợ gốc 12.134.758 đồng, nợ lãi 16.763.889 đồng và các khoản phí 4.559.956 đồng là có căn cứ, phù hợp với “Đơn đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế Pvcombank Mastercard 17080810298399/TTD/PVB” ngày 08/08/2017, bản điều khoản, điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế tại P1 mà các bên đã ký kết; phù hợp với Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự; Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc, nợ lãi và các khoản phí chưa thanh toán và tiền lãi, phí phát sinh kể từ ngày 07/4/2026 cho đến khi tất toán xong khoản vay.

[6] Bị đơn là ông Phạm Ngọc T không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên cần buộc bị đơn là ông Phạm Ngọc T phải chịu án phí dân sự theo giá ngạch là 33.458.628 đồng x 5% = 1.672.931 đồng.

[8] Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

[9] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung 2025.

- Căn cứ vào các Điều 117, 119, 274, 275, 280, 351, 463 và 466 của Bộ luật Dân sự.

- Căn cứ vào Điều 91 và Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010.

- Căn cứ vào Điều 7 Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Đ về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng tín dụng*” đối với bị đơn là ông Phạm Ngọc T.

1. Buộc ông Phạm Ngọc T phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền tính đến ngày 06/4/2026 là 33.458.628đ (*ba mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi tám nghìn, sáu trăm hai mươi tám đồng*); trong đó: Nợ gốc 12.134.758 đồng, nợ lãi 16.763.889 đồng và các khoản phí 4.559.956 đồng.

Buộc ông Phạm Ngọc T phải tiếp tục trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền lãi và phí phát sinh theo Đơn đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng quốc tế P1 Mastercard số 17080810298399/TTD/PVB ngày 08/8/2017 kể từ ngày 07/4/2026 cho đến khi tất toán xong khoản vay.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Buộc ông Phạm Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.672.931đ (*một triệu, sáu trăm bảy mươi hai nghìn, chín trăm ba mươi một đồng*).

+ Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền tạm ứng án phí 739.118đ (*bảy trăm ba mươi chín nghìn, một trăm mười tám đồng*) đã nộp theo biên lai thu số 0003803 ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

3. Về quyền kháng cáo: Đại diện nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 4 – Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự TP Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân TP Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOA PHIÊN TOÀ**

Trịnh Đức Thiện

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 03/2026/QĐ- SCBSBA

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – ĐÀ NẴNG**

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do nhầm lẫn về số liệu trong bản án số 17/2026/SD-ST ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng đã xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về: “*Tranh chấp về hợp đồng tín dụng*” giữa:

+ Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP Đ**; Địa chỉ trụ sở chính: Số B N, phường H, thành phố Hà Nội. Địa chỉ liên hệ: Tầng A, Tòa nhà P1, số 02 đường 30 tháng 4, phường H, thành phố Đà Nẵng.

+ Bị đơn: Ông **Phạm Ngọc T**, sinh năm 1984; Chứng minh nhân dân số: 201498447; cấp ngày: 06/07/2017; nơi cấp: Công an thành phố Đ (căn cước công dân số: 0480840007029); Nơi thường trú: Tổ A, phường H, thành phố Đà Nẵng. Chỗ ở hiện tại: C Hồ T, phường H, thành phố Đà Nẵng.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số 17/2026/DS-ST ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Toà án nhân dân Khu vực 4 – Đà Nẵng như sau:

Tại dòng thứ 5 từ dưới lên trang 2 của bản án; tại dòng thứ 20 từ dưới lên trang 3 của bản án; tại các dòng thứ 15, 28 từ dưới lên trang 4 của bản án và tại dòng thứ 17 từ dưới lên trang 5 của bản án có ghi: “*Nợ gốc 12.134.758 đồng*”.

Nay được sửa chữa, bổ sung như sau: “*Nợ gốc 12.134.783 đồng*”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 4 – Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự TP Đà Nẵng;
- Toà án nhân dân TP Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trịnh Đức Thiện